

Số: /GPMT-UBND

Sơn La, ngày tháng 3 năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;*

*Căn cứ Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 01/09/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Mã tại xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, xã Chiềng Cang, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La;*

*Xét Công văn số 42/2025/CV-QN ngày 06/6/2025 và Công văn số 08/2026/CV-QN ngày 02/3/2026 của Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở Công trình khai thác mỏ cát làm VLXDTT trên sông Mã tại xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, xã Chiềng Cang, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (nay là xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La) (đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với 01/09 điểm mỏ - Điểm mỏ khu 1 bản Nà Hin, xã Sông Mã).*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-SNNMT ngày 10/3/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc (địa chỉ tại số 89, đường

*Ngô Gia Khảm, tổ 1, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La*) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Công trình khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Mã tại xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, xã Chiềng Cang, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (*nay là xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La*), trong đó phạm vi cấp phép môi trường đối với 01 điểm mỏ: Khu 1 bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La, với những nội dung sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Công trình khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Mã tại xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, xã Chiềng Cang, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (*nay là xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La*), trong đó phạm vi cấp phép môi trường đối với 01 điểm mỏ: Khu 1 bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.

1.2. Địa điểm hoạt động điểm mỏ được cấp phép: xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500329306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (*nay là Sở Tài chính*) tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 03/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2024.

1.4. Mã số thuế: 5500329306.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích 09 điểm mỏ: 19,308ha (*khu vực khai thác: 15,348ha; khu vực phụ trợ: 3,96ha*).

- Diện tích điểm mỏ đề nghị cấp giấy phép môi trường (*Khu 1 bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La*): 2,43355ha (*gồm khu vực khai thác: 2,393ha, khu vực phụ trợ: 0,04055ha*).

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất hoạt động (*công suất khai thác cát đối với điểm mỏ cấp giấy phép môi trường*): 7.978,21m<sup>3</sup>/năm ở trạng thái tự nhiên.

- Quy trình công nghệ khai thác: Cát tại mỏ → Tàu hút → bơm cát lên bãi tập kết → xúc lên ô tô chở đến nơi tiêu thụ.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép:** Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 02/02/2031 (theo đề nghị của Chủ cơ sở).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, CT;
- UBND xã Sông Mã;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc;
- Lưu: VT, THKT - Hiệu 12 bản.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Công**

**Phụ lục số 01****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /3/2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp (hình thành từ nước mưa chảy tràn) tại khu vực bãi tập kết Khu 1 bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.
- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp (nước rỉ từ bãi tập kết cát) tại Khu 1 bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01 và số 02): Sông Mã thuộc bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.

2.2. Vị trí xả nước thải: Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01 và số 02): Sông Mã thuộc bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2330845; Y=471940 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^0$ , múi chiều  $3^0$ ). Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01 và số 02): Tối đa  $185,03\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải công nghiệp khu vực bãi tập kết theo rãnh thoát nước thu về hồ lắng sau đó xả thải ra môi trường. Hình thức xả thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể:

| TT | Chất ô nhiễm            | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-------------------------|--------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH                      | -      | 6 - 9                                                | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | Tổng chất rắn lơ lửng   | mg/L   | $\leq 40$                                            |                            |                             |
| 3  | BOD <sub>5</sub> ở 20°C | mg/L   | $\leq 40$                                            |                            |                             |

| TT | Chất ô nhiễm                             | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40-2025/BTNMT (Cột A) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 4  | COD                                      | mg/L      | $\leq 65$                                            |                            |                             |
| 5  | Amoni ( $\text{N-NH}_4^+$ ), tính theo N | mg/L      | $\leq 5$                                             |                            |                             |
| 6  | Dầu mỡ khoáng                            | mg/L      | $\leq 1,0$                                           |                            |                             |
| 7  | Sắt (Fe)                                 | mg/L      | $\leq 2$                                             |                            |                             |
| 8  | Tổng Coliform                            | MPN/100mL | $\leq 3.000$                                         |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp từ nước mưa chảy tràn trên bãi tập kết được thu gom về hệ thống rãnh thu xung quanh bãi tập kết. Rãnh thu nước (kích thước rộng mặt 0,7m, rộng đáy 0,5m, rãnh sâu 0,5m), tổng chiều dài 120m (kết cấu rãnh: đáy và thành rãnh là nền đất đá tự nhiên, đầm chặt). Toàn bộ nước sẽ được thu gom về hồ lắng dung tích 36m<sup>3</sup> (02 ngăn, lót bạt) để lắng trước khi thoát ra môi trường bằng đường ống PVC D110 (03 đường ống, chiều dài 20m/ống).

- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp (nước rỉ từ bãi tập kết cát) được thu gom về hệ thống rãnh thu xung quanh bãi tập kết. Rãnh thu nước (kích thước rộng mặt 0,7m, rộng đáy 0,5m, rãnh sâu 0,5m), tổng chiều dài 120m (kết cấu rãnh: đáy và thành rãnh là nền đất đá tự nhiên, đầm chặt). Toàn bộ nước sẽ được thu gom về hồ lắng dung tích 36m<sup>3</sup> (02 ngăn, lót bạt) để lắng trước khi thoát ra môi trường bằng đường ống PVC D110 (03 đường ống, chiều dài 20m/ống).

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp từ nước mưa chảy tràn → rãnh thu → hồ lắng (dung tích 36m<sup>3</sup>) → sông Mã. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Nguồn số 02: Nước thải → rãnh thu → hồ lắng (dung tích 36m<sup>3</sup>) → sông Mã. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp

hợp bảo lũ gây tràn, sạt lở hồ lắng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu.

- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của các rãnh thoát nước, hồ lắng, để có biện pháp khắc phục kịp thời; định kỳ 01 lần/tháng tiến hành kiểm tra, nạo vét, khơi thông, hạn chế việc bùn đất, đá xâm nhập vào rãnh thoát nước, hồ lắng gây tắc nghẽn, ứ đọng nước, giảm thiểu việc lưu chứa nước của hồ lắng.

- Lắp đặt biển báo nguy hiểm tại hồ lắng nhằm hạn chế được sự tiếp xúc của người ngoài và gia súc.

- Nâng cao trình độ quản lý kỹ thuật cho cán bộ môi trường để đảm bảo ứng phó kịp thời với các sự cố về môi trường.

- Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Tuyệt đối không được phép xả nước thải (*chưa qua xử lý*) ra ngoài môi trường.

3.3. Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục số 02****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /3/2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện hút cát khu vực khai thác tại khu 1, bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La (02 tàu hút, 02 máy bơm).

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện xúc bốc, vận chuyển cát khu vực bãi tập kết cát tại khu 1, bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La (01 máy xúc và ô tô đến vận chuyển cát).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn**

Theo QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

| TT | Khoảng thời gian                                       |                                                       |                                                       | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|    | Ngày (06 <sup>h</sup> 00 đến trước 18 <sup>h</sup> 00) | Tối (18 <sup>h</sup> 00 đến trước 22 <sup>h</sup> 00) | Đêm (22 <sup>h</sup> 00 đến trước 06 <sup>h</sup> 00) |                            |           |
| 1  | 70dBA                                                  | 65dBA                                                 | 60dBA                                                 | -                          | Khu vực E |

**2.2. Độ rung**

Theo QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------|
|    | Ngày (06:00 ~ trước 22:00)                                     | Đêm (22:00 ~ trước 06:00) |                            |           |
| 1  | 75                                                             | 70                        | -                          | Khu vực D |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị hoạt động tại mỏ đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng công suất; thời gian hoạt động khai thác trong ngày từ 7<sup>h</sup> đến 17<sup>h</sup>, không khai thác vào ban đêm.



## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục số 03****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /3/2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT                            | Loại chất thải      | Đơn vị | Khối lượng |
|-------------------------------|---------------------|--------|------------|
| 1                             | Dầu nhớt thải       | kg/năm | 15         |
| 2                             | Giẻ lau dính dầu mỡ | kg/năm | 10         |
| <b>Tổng số lượng (kg/năm)</b> |                     |        | <b>25</b>  |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

- Khối lượng sạn sỏi: 2.771m<sup>3</sup>.
- Sinh khối dưới đáy sông: 10kg/ngày.
- Bùn đất nạo vét rãnh thoát nước, hồ lắng: 01m<sup>3</sup>/lần nạo vét.

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 01kg/ngày.****2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại****2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã chất thải nguy hại và biển cảnh báo theo quy định.
- Khu vực lưu giữ: Khu vực lưu chứa diện tích 2,3m<sup>2</sup> đáp ứng yêu cầu theo quy định. Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

**2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Sạn sỏi trong quá trình khai thác: sạn sỏi nhỏ được tiêu thụ cùng với cát. Sỏi, đá cuội có kích thước lớn được hoàn trả lại lòng sông tại khu vực khai thác, sử dụng đầu hút trên các tàu khai thác để san gạt đáy sông. Trong quá trình khai thác, yêu cầu Chủ cơ sở không để hình thành các ụ đá, khối đá cản trở dòng chảy tự nhiên của dòng chảy sông Mã và ảnh hưởng đến giao thông đường thủy.

- Sinh khối dưới đáy sông và bùn đất nạo vét rãnh thoát nước, hồ lắng được thu gom tại bãi tập kết và sử dụng để trồng cây, gia cố bờ sông và cải tạo phục hồi môi trường.

### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa để thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu giữ để tái sử dụng hoặc bán phế liệu. Đối với chất thải rắn sinh hoạt còn lại được vận chuyển đến khu vực thu gom của địa phương để xử lý.

- Yêu cầu Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc thực hiện đầy đủ việc đóng phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố, đặc biệt các sự cố liên quan đến cháy nổ, tai nạn lao động, an toàn giao thông,...

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu chung về bảo vệ lòng bờ, bãi sông trong quá trình khai thác cát theo đúng quy định của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và các quy định có liên quan.

5. Tuân thủ nghiêm túc các quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản của UBND tỉnh Sơn La cấp về ranh giới, trữ lượng, công suất và độ sâu khai thác; trong quá trình khai thác cát phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến tình hình sạt lở lòng bờ sông, nếu có hiện tượng sạt lở phải dừng khai thác và báo cáo cơ quan chức năng để có hướng dẫn xử lý; lập phương án quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ tại khu vực khai thác; đánh giá mức độ biến động đáy sông; lập bản đồ đáy sông tại khu vực khai thác và khu vực lân cận định kỳ 06 tháng/lần.

6. Khi xảy ra sự cố sạt lở đường bờ, ngay lập tức Chủ cơ sở phải dừng ngay

các hoạt động khai thác để báo cáo các cơ quan chức năng, đồng thời tháo dỡ các trang thiết bị khai thác tại khu vực mỏ để tạo điều kiện tốt nhất khắc phục sự cố cùng với sự giúp đỡ và chỉ đạo thực hiện của các cơ quan chức năng. Chủ đầu tư chỉ được phép khai thác theo thời gian yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước và không được làm cản trở dòng chảy gây ảnh hưởng đến thoát lũ.

**7.** Thường xuyên kiểm tra các khu vực đóng cọc tre, trồng tre, trồng cỏ, hàng năm tiến hành đóng cọc tre và trồng bổ sung.

**8.** Theo dõi mọi hiện tượng diễn biến về thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng để có biện pháp di chuyển toàn bộ máy móc ra khỏi khu vực khai thác khi xảy ra mưa lũ, gió bão. Trong quá trình vận hành khai thác phải phối hợp với chủ dự án các thủy điện thượng lưu để di dời các vật tư, công cụ khai thác, các vật trôi nổi khi nhận được thông báo xả lũ. Trường hợp xả lũ khẩn cấp của các thủy điện phía thượng lưu trong mùa mưa lũ gây ngập lụt khu vực hạ lưu, ảnh hưởng đến công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở phải cải tạo, sửa chữa trước khi hoạt động khai thác trở lại.

**9.** Trang bị sẵn sàng các phương tiện, vật tư sử dụng cho phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu như: Can chứa, thùng chứa dầu dự phòng; trang bị gầu múc và giẻ lau, giấy thấm dầu; phao vây dầu đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật. Trường hợp có sự cố tràn dầu, phải thông báo kịp thời đến các cơ quan chức năng, phương tiện cứu hộ để xử lý, ngăn chặn, thu hồi và khoanh vùng nơi bị tràn dầu. Sử dụng ngay các phương tiện, vật tư sử dụng cho phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu để thu dầu tràn. Toàn bộ dầu mỡ thu gom, giẻ lau và giấy nhiễm dầu mỡ được đưa về kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.

**10.** Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục số 04****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /3/2026  
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG****1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường: 19,308ha (tính cho toàn thể dự án), trong đó: Khu vực khai trường khai thác: 15,348ha; khu vực bãi tập kết: 3,96ha.

**2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường**

Phương án: ***Đóng cọc tre 02 bên bờ sông tại khu vực khai thác kết hợp với trồng tre và cỏ vetiver dọc 02 bên bờ khu vực khai thác để chống xói mòn, rửa trôi và sạt lở đất; đóng cọc giám sát sạt lở (tiến hành thực hiện và hoàn thành trong năm đầu tiên; có gia cố, cải tạo hàng năm); Đối với các vị trí nhạy cảm sát khu dân cư dọc bờ sông sử dụng các cột bê tông kết hợp với các lớp xe ô tô cũ bao quanh cột và đổ đất ở giữa để giữ cho chắc chắn cọc kết hợp với trồng tre và cỏ Vetiver (tiến hành thực hiện và hoàn thành trong năm đầu tiên và có gia cố, cải tạo hàng năm). Sau khi kết thúc khai thác tháo dỡ phao mốc ranh giới khu vực khai thác, di chuyển trang thiết bị vào bờ; tiến hành san gạt lòng sông khu vực khai thác cát diện tích 15,348ha, khu vực lân cận diện tích 6,11ha; đo vẽ địa hình đáy sông khu vực khai thác và lân cận với diện tích 21,458ha, sau đó bàn giao lại cho chính quyền địa phương. Khu vực phụ trợ tháo dỡ các công trình, thiết bị; san gạt, cải tạo lại mặt bằng tại khu vực phụ trợ 3,96ha, đo vẽ địa hình tổng mặt bằng khu vực bãi tập kết; bổ sung đất màu và trồng cây ăn quả (nhãn), theo dõi, chăm sóc trong 03 năm, tái tạo hệ sinh thái gần với trạng thái ban đầu sau đó bàn giao lại cho chính quyền địa phương***”.

**2.1. Cải tạo khu vực khai thác**

- Trước khi khai thác:

+ Đối với các khu vực có nguy cơ sạt lở thấp hoặc không có nguy cơ, đóng cọc tre phía dọc mép bờ sông với độ sâu 1-1,5m; đóng bổ sung các thanh tre ngang 02 bên cọc tre để giữ cho cọc không bị xô dịch khi có sóng mạnh đập vào. Chiều dài bờ sông đóng cọc tre là 5.564m, số lượng cọc tre là 27.823 cọc, số lượng trồng tre là 1.113 cây. Trên bờ phía trong hàng cọc tre trồng cỏ vetiver để giữ đất, số lượng cỏ trồng là 11.128 khóm.

+ Đối với các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, trong quá trình khai thác, chủ cơ sở đánh giá nguy cơ sạt lở, bổ sung kè giữ đất bằng cách sử dụng các cột bê tông kết hợp với lớp xe ô tô cũ bao quanh cột và đổ đất ở giữa để giữ chắc chắn chân cột và không bị sóng làm long chân.

- Sau khi kết thúc khai thác: Gỡ bỏ 68 mốc giới và hệ thống phao tiêu trên khai trường khai thác. Di chuyển máy móc thiết bị ra khỏi khu vực khai thác (18 tàu hút và đường ống hút cát). San gạt đáy sông khu vực khai thác khối lượng 29.727,17m<sup>3</sup>, đo vẽ địa hình đáy sông khu vực khai thác và khu vực lân cận diện tích 21,458ha. Bàn giao toàn bộ mặt bằng khu vực khai thác cho địa phương quản lý.

## 2.2. Cải tạo khu vực phụ trợ

Tháo dỡ các công trình xây dựng tại 09 bãi tập kết (mỗi bãi tập kết gồm nhà tổng hợp, kho chất thải nguy hại, trạm cân), di chuyển máy móc thiết bị, nạo vét rãnh thoát nước (không lấp rãnh thoát nước), san lấp hồ lắng, san gạt đào hồ, bổ sung đất màu trồng cây ăn quả (cây Nhãn). Đo vẽ tổng mặt bằng khu phụ trợ (3,96 ha) sau đó hoàn trả bàn giao lại đất cho địa phương quản lý.

### Tổng hợp khối lượng các công tác cải tạo, phục hồi môi trường

| TT        | Hạng mục                                                                                                                                             | Đơn vị         | Khối lượng |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu vực khai thác</b>                                                                                                                             |                |            |
| 1         | Đóng cọc tre                                                                                                                                         | m              | 5.564,05   |
| 2         | Trồng tre                                                                                                                                            | ha             | 2,226      |
| 3         | Trồng cỏ vetiver                                                                                                                                     | khóm           | 11.128     |
| 4         | Tháo dỡ phao mốc ranh giới (68 chiếc), di chuyển phương tiện, thiết bị khai thác lên bờ                                                              | công           | 60         |
| 5         | Bơm cát san lấp mặt bằng phương tiện thủy                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 29.727,17  |
| 6         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước; bản đồ tỷ lệ 1/1.000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình I                                                    | 100ha          | 0,21458    |
| <b>II</b> | <b>Khu vực phụ trợ bãi tập kết cát</b>                                                                                                               |                |            |
| II.1      | Tháo dỡ các công trình phụ trợ                                                                                                                       |                |            |
| 1         | Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | 630        |
| 2         | Phá dỡ nền bê tông không cốt thép                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 216        |
| 3         | Tháo dỡ khung thép                                                                                                                                   | tấn            | 1,35       |
| 4         | Phá dỡ kết cấu tường gạch thủ công                                                                                                                   | m <sup>3</sup> | 18         |
| 5         | Vận chuyển phế thải xây dựng bằng ô tô                                                                                                               | tấn            | 551.785    |
| II.2      | San gạt tạo mặt bằng trồng cây                                                                                                                       |                |            |
| 1         | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 7.920      |
| 2         | Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 8.460      |
| 3         | Đào san đất bằng máy ủi                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 8.460      |
| 4         | Trồng cây ăn quả (cây nhãn), chăm sóc trong 03 năm                                                                                                   | ha             | 3,96       |
| II.3      | Đo vẽ địa hình khi kết thúc                                                                                                                          |                |            |
| 1         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình IV | ha             | 0,0396     |

## 3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường: **1.486.810.000 đồng** (Một

tỷ, bốn trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm mười nghìn đồng), số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc đã tiến hành ký quỹ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt với số tiền là 834.787.555 đồng (*chưa bao gồm yếu tố trượt giá*).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ là **652.022.445** (*Sáu trăm năm mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, bốn trăm bốn mươi lăm đồng*), số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Chủ cơ sở thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ còn lại: 04 lần.

+ Số tiền ký quỹ các lần: **163.005.611 đồng** (*Một trăm sáu mươi ba triệu, không trăm linh năm nghìn, sáu trăm mười một đồng*). Số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá, số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được Chủ cơ sở tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ.

- Thời điểm thực hiện ký quỹ: Phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La.

## **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

## **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường đối với 01 điểm mỏ đề xuất cấp giấy phép môi trường (*Khu 1 bản Nà Hin, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La*) theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 01/09/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Mã tại xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, xã Chiềng Cang, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Một số nội dung thay đổi so với hồ sơ trên được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Các nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường tại các điểm mỏ còn lại (*tương ứng với các khu vực tập kết cát*) chưa được cấp phép môi trường, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 01/09/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Mã tại xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, xã Chiềng Cang, xã Chiềng

Khuong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

3. Tại thời điểm đề xuất cấp Giấy phép môi trường, diện tích của cơ sở đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai là 2,43355ha. Công ty chỉ triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai theo quy định của pháp luật.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phòng chống thiên tai, giao thông vận tải và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động khai thác.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

4. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, độ sâu, công suất, trữ lượng, thời gian ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản. Tuân thủ nghiêm ngặt các giải pháp kỹ thuật liên quan đến khai thác cát lòng sông; tuân thủ các quy định về môi trường, an toàn lao động, giao thông; vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ; ứng phó sự cố tràn dầu; sụt lún lòng bờ bãi sông; phòng chống mưa bão và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình hoạt động. Tăng cường việc theo dõi, giám sát thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường tại khu vực mỏ và khu vực bờ sông dọc tuyến khai thác nhằm hạn chế các sự cố mất an toàn, trượt lở và sự cố môi trường có thể xảy ra; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các sự cố trên phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

5. Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực bãi tập kết; tăng cường các giải pháp như các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải*) hoặc đột xuất. Công khai giấy phép môi



trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

**8.** Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

**9.** Tuân thủ nghiêm túc công tác cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật hiện hành; nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc về môi trường nêu trong Giấy phép này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của cơ sở.

**10.** Lập và thực hiện kế hoạch, phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố về an toàn lao động; an toàn giao thông; phòng chống cháy nổ; sự cố sụt lún, trượt lở lòng bờ bãi sông khu vực khai thác khoáng sản; phòng chống mưa bão, lũ quét nhằm bảo đảm an toàn cho công trình. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra.

**11.** Chủ cơ sở chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh và trước pháp luật về công tác an toàn về khai thác mỏ lộ thiên và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh Sơn La và các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước. Trường hợp quá trình khai thác, vận chuyển gây hư hỏng hạ tầng kỹ thuật, ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng dân cư, Chủ cơ sở phải bồi thường theo đúng quy định.

**12.** Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

**13.** Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.